

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Căn cứ Công văn số 6132/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Bình Phước;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND-KTNS ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau:

I. Nội dung, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

- Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là: 604.252 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là: 83.423 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng điều chỉnh quy hoạch là: 0 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 01)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong cả kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 24.795 ha; trong đó, kỳ đầu (2011 - 2015) là 4.379 ha; kỳ cuối (2016 - 2020) là 20.416 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 02)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là: 834 ha; trong đó, kỳ đầu (2011 - 2015) là 830 ha; kỳ cuối (2016 - 2020) là 4 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 03)

II. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

- Đất nông nghiệp:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	616.113	611.828	608.688	606.993	604.252

- Đất phi nông nghiệp:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	71.561	75.845	78.986	80.683	83.423

- Đất chưa sử dụng:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	2	0	0	2	0

(Chi tiết tại phụ lục 04)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	4.817	4.311	4.171	2.982	4.135

(Chi tiết tại phụ lục 05)

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	2	0	0	2	0

(Chi tiết tại phụ lục 06)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp Chính phủ có quyết định một số chỉ tiêu sử dụng đất khác so với Nghị quyết này thì giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, điều chỉnh theo quyết định của Chính phủ, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

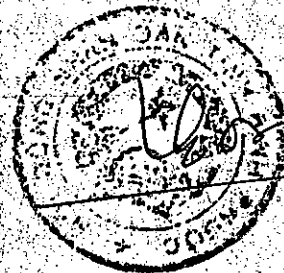
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2010 - 2015) của tỉnh Bình Phước, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN&MT, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 12/tháng 12
năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	687.154	100,00	687.735	-59	687.676	100,00
1	Đất nông nghiệp	617.998	89,94	609.235	-4.983	604.252	87,87
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	9.073	1,32	7.229		7.229	1,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.623</i>	<i>0,24</i>	<i>1.620</i>	<i>-774</i>	<i>846</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.593	0,67		2.174	2.174	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	425.529	61,93		426.997	426.997	62,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	45.025	6,55	44.544	-9.307	35.237	5,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.445	4,58	31.181	951	32.132	4,67
1.6	Đất rừng sản xuất	100.110	14,57	104.090	-14.129	89.961	13,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.695	0,25	1.858		1.858	0,27
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	68.322	9,94	78.500	4.923	83.423	12,13
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.685	0,39	5.168	-3	5.165	0,75
2.2	Đất an ninh	1.119	0,16	1.224		1.224	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	7.049	1,03	4.686		4.686	0,68
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	522	0,08		583	583	0,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	243	0,04		1.193	1.193	0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.616	0,38		5.574	5.574	0,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	363	0,05		1.217	1.217	0,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng	35.336	5,14	39.399	1.145	40.544	5,90
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	297	0,04	436		436	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	102	0,01	195		195	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	585	0,09	769		769	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	153	0,02	754		754	0,11
2.10	Đất có di tích, danh thắng	152	0,02	1.212	-783	429	0,06
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	0,01	362		362	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.858	0,71		5.105	5.105	0,74
2.13	Đất ở tại đô thị	1.207	0,18	1.541	375	1.916	0,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	397	0,06		469	469	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	44	0,01		37	37	0,01
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	114	0,02		183	183	0,03
2.18	Đất làm NTND nhà tang lễ, nhà hỏa táng	666	0,10		1.095	1.095	0,16
3	Đất chưa sử dụng	834	0,12				
4	Đất khu công nghệ cao*						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất khu kinh tế*			28.364		28.364	4,12
6	Đất đô thị*	24114	3,51	27.680		27.680	4,03
II	KHU CHỨC NĂNG*					687.676	100
1	Khu sản xuất nông nghiệp (bao gồm khu nông nghiệp công nghệ cao)				477.333	477.333	69,41
2	Khu lâm nghiệp				127.390	127.390	18,52
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				30.996	30.996	4,51
4	Khu phát triển công nghiệp				5.212	5.212	0,76
5	Khu đô thị				7.983	7.983	1,16
6	Khu thương mại - dịch vụ				2.862	2.862	0,42
7	Khu dân cư nông thôn				35.899	35.899	5,22

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**



Được ban hành kèm theo Nghị quyết số 19 /2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

Phụ lục 02/ Diện tích chuyển mục đích sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2010- 2015) ^(*)	Kỳ cuối (2016- 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	24.795	4.379	20.416
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	27	24	3
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0	0	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81	70	11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.530	3.151	12.379
1.4	Đất rừng phòng hộ	902	525	377
1.5	Đất rừng đặc dụng	491	101	390
1.6	Đất rừng sản xuất	7.424	169	7.256
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	339	339	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17.423	5.987	11.436
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.669	2.328	341
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	27	27	0
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24	5	19
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.872	1.076	1.796
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	11.758	2.510	9.248
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	73	41	31

^(*) Diện tích đã chuyển mục đích

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2010- 2015) ^(*)	Kỳ cuối (2016- 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	410	408	2
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	5	5	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	295	293	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	110	110	
2	Đất phi nông nghiệp	424	422	2
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	1	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1		2
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	422	421	

^(*) Diện tích đất chưa sử dụng đã đưa vào sử dụng



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **HJ**/2017/NQ-HĐND ngày **12** tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*



Phụ lục 04. Phân bổ diện tích trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)=(3)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	687.676	687.676	687.676	687.676	687.676	687.676
1	Đất nông nghiệp	620.929	616.113	611.828	608.688	606.993	604.252
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	8.021	7.955	7.812	7.618	7.412	7.229
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>846</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.762	1.758	1.802	1.921	2.055	2.174
1.3	Đất trồng cây lâu năm	436.237	431.032	427.691	426.808	426.709	426.997
1.4	Đất rừng phòng hộ	43.263	43.073	43.030	43.284	39.299	35.237
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.230	31.230	31.230	30.847	30.839	32.132
1.6	Đất rừng sản xuất	98.722	98.169	95.671	92.253	92.552	89.961
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.138	1.139	1.162	1.372	1.602	1.858
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	66.743	71.561	75.845	78.986	80.683	83.423
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.690	3.426	3.668	3.814	4.004	5.165
2.2	Đất an ninh	1.112	1.123	1.148	1.153	1.156	1.224
2.3	Đất khu công nghiệp	2.389	4.031	4.686	4.686	4.686	4.686
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	84	124	134	276	486	583
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	272	607	707	1.122	1.158	1.193
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.796	3.741	5.399	5.485	5.532	5.574
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	244	740	1.017	1.217	1.217	1.217
2.9	Đất phát triển hạ tầng	35.937	36.201	36.776	38.513	39.584	40.544
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>133</i>	<i>266</i>	<i>284</i>	<i>352</i>	<i>378</i>	<i>436</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>134</i>	<i>135</i>	<i>146</i>	<i>148</i>	<i>160</i>	<i>195</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>643</i>	<i>684</i>	<i>752</i>	<i>755</i>	<i>759</i>	<i>769</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>161</i>	<i>187</i>	<i>227</i>	<i>384</i>	<i>570</i>	<i>754</i>
2.10	Đất có di tích, danh thắng	48	50	50	421	423	429
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	106	180	239	282	312	362
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.727	4.875	5.110	5.146	5.091	5.105
2.13	Đất ở tại đô thị	1.377	1.421	1.506	1.625	1.790	1.916
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	381	401	422	443	441	469
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	28	31	31	37	37
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	158	165	183	183	183	183
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	816	918	971	979	1.074	1.095
3	Đất chưa sử dụng	4	2	2	2		
4	Đất khu kinh tế*		3.535	3.535	3.535	3.535	28.364
5	Đất đô thị*	24.166	24.166	24.166	25.363	27.230	27.680

(*) Diện tích đã thực hiện năm 2016 của 11 huyện, thị xã

(**) Diện tích được tổng hợp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được phê duyệt 11 huyện, thị xã

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 12/ tháng 12
năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Phụ lục 05. Kế hoạch chuyển mục đích kỳ cuối (2016 - 2020)

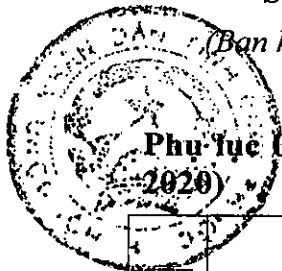
STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017 (**)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20.416	4.817	4.311	4.171	2.982	4.135
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2,9	1	1	2		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11	4	5	1	1	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.379	4.101	1.847	2.087	1.735	2.610
1.4	Đất rừng phòng hộ	377	190	43	66	72	6
1.5	Đất rừng đặc dụng	390			383	7	
1.6	Đất rừng sản xuất	7.256	522	2.416	1.632	1.168	1.518
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	11.436	101	175	2.378	3.575	5.207
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	341	65	68	72	74	63
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	19		19			
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.796			500	881	415
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	9.248	31	83	1.785	2.620	4.729
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	31	5	6	20		

(*) Diện tích đã thực hiện năm 2016 của 11 huyện, thị xã

(**) Diện tích được tổng hợp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được phê duyệt 11 huyện, thị xã

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49 /2017/NQ-HĐND ngày 12/tháng 12
năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*



Phụ lục 06. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ cuối (2016 - 2020)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017 (**)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	2				2	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	2				2	
2	Đất phi nông nghiệp	2	2				
2.1	Đất phát triển hạ tầng	2	2				

(*) Diện tích đã thực hiện năm 2016 của 11 huyện, thị xã

(**) Diện tích được tổng hợp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được phê duyệt 11 huyện, thị xã